TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/DS-ST
Ngày 21-11-2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Biên

Bà Nguyễn Thị Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2018 về Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4025/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 4458/2019/QĐST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị A, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị E, sinh năm 1958; ông Nguyễn Xuân G (Nguyễn Văn G), sinh năm 1960; cùng nơi cư trú: Thôn E', xã R, huyện D, thành phố Hải Phòng,

Người đại diện hợp pháp của *bị đơn*: Ông Nguyễn Hùng H, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn I, xã K, huyện L, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 10/7/2019), có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1944; nơi cư trú: Tổ 6 phường N, quận O, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của bà M: Bà Vũ Thị A, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 02/7/2018), có mặt;

2. Bà Vũ Thị P, sinh năm 1948; nơi cư trú: Xóm 8, thôn Q, xã R, huyện S, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của bà P: Bà Vũ Thị A, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 24/11/2017 và ngày 05/10/2018), có mặt;

3. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn U, xã V, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

4. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn Y, xã V, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

5. Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số 17 đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn An Lão, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện D: Ông Vũ Duy A'; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 09/10/2017, đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 24/10/2017, 07/6/2018, ngày 01, ngày 02/5/2019 và các văn bản khác, nguyên đơn là bà Vũ Thị A trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà A là cụ Vũ Văn B' (chết năm 2002) và cụ Hoàng Thị C' (chết năm 2012). Cụ B' và cụ C' sinh được 07 người con gồm: Bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn D' (liệt sỹ chết năm 1967, không có vợ con), bà Vũ Thị A, bà Vũ Thị E và bà Vũ Thị X. Cụ B' và cụ C' không có con nuôi, con riêng. Di sản thừa kế của cụ B', cụ C' để lại là diện tích đất 1.713m^2, trên đó có 03 gian nhà xây lợp ngói tại thửa số 335; địa chỉ: Thôn E' 1, xã R, huyện D, thành phố Hải Phòng. Các chị em khác lập gia đình và ở riêng, chỉ có bà E kết hôn với ông G và sinh sống, quản lý, sử dụng diện tích đất 1.713m^2 và 03 gian nhà xây lợp ngói. Khi cụ B' và cụ C' còn sống chưa phân chia tài sản cho ai. Đến năm 2006, do bà X xin nên cụ C' có cắt chia cho bà X phần đất có diện tích khoảng 380m^2 nên còn lại diện tích 1.713m^2 và 03 gian nhà xây lợp ngói. Khi cụ B', cụ C' xây dựng 03 gian nhà ngói, do kinh tế khó khăn nên sáu chị em đã đóng góp cùng các cụ. Cụ B', cụ C' chết không để lại di chúc. Năm 2017, ngày cúng các cụ, anh liệt sỹ bà E đã khóa cổng, khóa cửa nhà không cho anh chị em, các cháu vào cúng. Khi các anh chị em phá cổng để vào làm cỗ cúng thì bà E cầm kiếm, đe dọa, chửi mắng đe hất cỗ và tuyên bố lần sau không cho ai vào cúng. Vì vậy, bà A đặt vấn đề với bà E lấy lại ½ diện tích đất của cụ B', cụ C' để làm nơi thờ cúng thì bà E không đồng ý và lúc đó bà A mới biết bà E đã làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang

tên bà E, ông G mà chưa được sự đồng ý của các chị em trong gia đình. Bà E đã tự mạo chữ ký của các chị em tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006, thực tế không có cuộc họp nào nên đề nghị Tòa án giám định chữ ký của các chị em tại biên bản này. Dấu vân tay tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 là của cụ C' nhưng lúc đó cụ đã 90 tuổi nên không còn minh mẫn, bà E bảo sao thì cụ C' làm như vậy. Ngày 03/9/2019 tại phiên hòa giải, bà A yêu cầu bà E, ông G cắt phần diện tích đất 300m^2 để làm nhà thờ nhưng bà E, ông G không chấp nhận. Bà A đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Do vậy, bà A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B' và cụ C' để lại mục đích là yêu cầu bà E, ông G trả lại 300m^2 để làm nhà thờ; đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà E, ông G.

Tại bản tự khai ngày 12-9-2017 và các văn bản khác, bị đơn - bà Vũ Thị E và người đại diện hợp pháp của bà E, ông G trình bày:

Bà E xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình như bà A trình bày. Khi cụ B', cụ C' còn sống gây dựng được khối tài sản chung là diện tích đất ở 2.083m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III. Sau thời điểm cụ B' chết, trong buổi giỗ tại gia đình bà E, cụ C' đã thông báo với gia đình cho bà X diện tích đất 370m^2, diện tích đất còn lại cụ C' cho bà E vì khi cụ C' hỏi thì không có người con nào đặt vấn đề xin đất. Khi phân chia đất cho bà X và bà E thì cụ C' đã 90 tuổi nhưng vẫn còn khỏe mạnh, minh mẫn. Việc cho đất được thể hiện bằng Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006. Trong biên bản này có chữ ký của bà A, bà T, bà X, bà E; còn cụ C' điểm chỉ. Đối với chữ viết và chữ ký của bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị P trong Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 không phải do bà M, bà P viết và ký mà là các con của bà M và bà P ký, ghi tên hộ vì bà M, bà P không biết chữ. Tuy nhiên, tất cả các chị em và cụ C' có mặt và đều đã đồng ý. Tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 có chữ ký của ông Vũ Văn Long (trưởng họ) ký làm chứng nhưng hiện ông Long đã chết. Ngày 29/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.713m^2 cho bà E và ông G được quyền sử dụng. Ba gian nhà xây lợp ngói nằm trên diện tích đất 2.083m^2 của cụ B', cụ C', do các con mỗi người đóng góp một phần cùng các cụ khi xây dựng. Nay bà E không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì diện tích đất này bà E được cấp giấy chứng nhận là do cụ C' tặng cho. Bà E đã nhận được tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho bà E và ông G nhưng bà E không đến Tòa án giải quyết vụ việc theo giấy triệu tập của Tòa án là vì không muốn mất danh dự của gia đình và bản thân. Bà E và người đại diện hợp pháp của bà E, ông G không có ý kiến về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đồng ý với kết quả định giá ngày 03/01/2018.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2018, ngày 11/4/2019 và các văn bản khác người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị M và người đại diện hợp pháp của bà M trình bày:

Bà M xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình và nguồn gốc diện tích đất 2.083m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III và nhà trên đất như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Hiện tại, diện tích đất 1.713m^2 do vợ chồng bà E, ông G quản lý, sử dụng. Bà M không được tham gia cuộc họp gia đình ngày 14/6/2006; chữ ký, chữ viết với danh nghĩa bà M không phải là của bà M. Nay bà A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất do bà E, ông G đang quản lý và hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà E, ông G, bà M không đồng ý với yêu cầu này. Mục đích bà A và bà M thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế là để lấy lại một phần diện tích đất để xây dựng nhà thờ. Phần di sản thừa kế của bà M nếu được hưởng thì bà đồng ý để xây dựng nhà thờ. Do sức khỏe yếu không thể đến Tòa án theo giấy triệu tập nên bà M đồng ý ủy quyền cho bà A thay mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2018, ngày 25/4/2019 và các văn bản khác người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị P và người đại diện hợp pháp của bà P trình bày:

Bà P xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình và nguồn gốc diện tích đất 2.083m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III và nhà trên đất như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Hiện tại, diện tích đất 1.713m^2 do vợ chồng bà E, ông G quản lý, sử dụng. Bà P không được tham gia cuộc họp gia đình ngày 14/6/2006; chữ ký, chữ viết với danh nghĩa bà P không phải là của bà P. Nay bà A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất do bà E, ông G đang quản lý và hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà E, ông G, bà P không đồng ý với yêu cầu này và đề nghị giám định lại chữ ký của bà P tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 vì bà E đã giả mạo chữ ký. Mục đích bà A và bà P yêu cầu chia di sản thừa kế là để lấy lại một phần diện tích đất để xây dựng nhà thờ. Phần di sản thừa kế của bà P nếu được hưởng thì bà P đồng ý để xây dựng nhà thờ. Do sức khỏe yếu không thể đến Tòa án theo giấy triệu tập nên bà P đồng ý ủy quyền cho bà A thay mặt.

Tại văn bản ngày 11/4/2018, ngày 03/9/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị T trình bày:

Bà T không đến Tòa án theo giấy triệu tập vì đã ký tên tại Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006. Bà T xác nhận nguồn gốc diện tích đất đúng như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày. Khi cụ B' và cụ C' còn sống có nói đất đai rộng, các con có ai khó khăn thì sẽ cho nhưng không ai đặt vấn đề xin đất. Sau khi cụ B' chết, cụ C' đã họp gia đình cắt chia một phần diện tích đất cho bà X, phần diện tích đất còn lại để cho bà E sử dụng. Cụ B', cụ C' có dặn để lại căn nhà để thờ cúng anh D' (liệt sỹ). Thời điểm cụ B', cụ C' ốm thì vợ chồng bà E là người trực tiếp chăm sóc các cụ. Trước đây, khi bà A và bà E chưa xảy ra mâu thuẫn thì bà E vẫn thực hiện việc cúng giỗ chu đáo, không ngăn cản ai. Nay bà A muốn cúng giỗ thì phải về trao đổi với bà E, không khởi kiện để chị em hòa hợp như trước. Bà T không đồng ý chia đất để làm nhà thờ nên không yêu cầu phải ghi tên bà T vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bà T trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 03/9/2019 nhưng không ký tên).

Tại văn bản ngày 11/4/2018, ngày 03/9/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị X trình bày:

Bà X xác nhận nguồn gốc diện tích đất đúng như bà T đã trình bày. Khi cụ C' còn sống, do bà X bị ốm nên cụ C' và các chị em trong gia đình đã đồng ý cắt chia cho bà X 370m^2 đất và bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện bà X đã nhờ bà E chuyển nhượng diện tích đất này cho người khác. Mâu thuẫn phát sinh chủ yếu giữa bà A và bà E, bà X là người ở giữa không muốn mất lòng ai. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại buổi hòa giải tại địa phương bà X cũng thống nhất quan điểm với bà A, bà M, bà P là nên để một phần diện tích để làm nơi thờ cúng.

Tại văn bản số 1358/UBND-TNMT ngày 17/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện D trình bày:

Diện tích đất 1.713m^2 nằm trong tổng diện tích đất ở có trước năm 1980 của cụ Vũ Văn B' (tức Vũ Văn B') và vợ là cụ Hoàng Thị C' có diện tích đất ở: 2.083m^2 thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 219-A-III, Thôn E' 1, xã R, huyện D. Ngày 30/6/2006 Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AC689768 mang tên cụ Hoàng Thị C'. Sau khi cụ C' được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, trên cơ sở đơn tự nguyện cho đất của cụ C' ngày 15/6/2006, Ủy ban nhân dân xã R đã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con của cụ C' là bà Vũ Thị E, bà Vũ Thị X. Ngày 29/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III diện tích 1.713m^2 cho bà Vũ Thị E và chồng là ông Nguyễn Xuân G và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570153, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III diện tích 370m^2 cho bà Vũ Thị X. Căn cứ vào các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp và văn bản họp thống nhất của gia đình, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên quan điểm không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà T, bà X và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện D vắng mặt, không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã cơ bản chấp hành quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Ngày 30/6/2006 Ủy ban nhân dân huyện D mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C'. Nhưng ngày 15/6/2006 cụ C' đã có đơn tự nguyện tặng cho đất bà E (đơn này không xác định được ai viết) trước khi Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C' là không đúng quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, cần chấp nhận phần tài sản mà cụ C' đã tặng cho bà E là ½ diện tích đất 1713m^2. Phần diện tích đất thuộc di sản của cụ B' được chia đều cho 06 người thừa kế. Nay bà A, bà M, bà P, bà X đều thống nhất yêu cầu bà E, ông G phải hoàn trả lại diện tích đất 300m^2 để xây dựng nhà thờ do chị em có mâu thuẫn, không thờ cúng chung được cũng là phù hợp nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà E, ông G; buộc bà E, ông G phải hoàn trả diện tích 300m^2 cho các đồng thừa kế của cụ B'.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về thừa kế tài sản (chia di sản thừa kế theo luật) quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bà T, bà X và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện D mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện và pháp luật áp dụng:

[3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Vũ Văn B' (cụ Vũ Văn B') chết năm 2002, cụ Hoàng Thị C' chết năm 2012 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

[4] Do các cụ chết năm 2002 và 2012, nay có yêu cầu về chia di sản thừa kế thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 (Bộ luật Dân sự năm 2005) để giải quyết - quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Về quan hệ thừa kế: Cụ Vũ Văn B' (cụ Vũ Văn B') và cụ Hoàng Thị C' sinh được 07 người con là: bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn D' (liệt sỹ chết năm 1967, không có vợ con), bà Vũ Thị A, bà Vũ Thị E và bà Vũ Thị X. Cụ B', cụ C' không có con nuôi, con riêng. Các cụ chết không để lại di chúc. Như vậy, những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ B',

cụ C’ gồm sáu người con nêu trên - khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Về yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà E, ông G:

[6.1] Căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai tại xã R, huyện D, thành phố Hải Phòng; các tài liệu chứng cứ đã thu thập và lời trình bày của các đương sự có căn cứ để xác định diện tích đất ở: 2.083m^2 thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 219-A-III, Thôn E’ 1, xã R, huyện D, thành phố Hải Phòng là của cụ B’ và cụ C’. Năm 2006, cụ C’ cắt chia cho bà X 370m^2 và bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện các đồng thừa kế đều thừa nhận và không yêu cầu chia di sản đối với diện tích đất này. Diện tích đất còn lại 1.713m^2 có nguồn gốc của cụ B’, cụ C’ hiện bà E, ông G đang quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế không đồng ý cho bà E được quyền sử dụng.

[6.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà E không hợp tác, không có mặt tại tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án đã xuống tận nhà gặp, phân tích cho bà E; kết hợp với chính quyền địa phương phân tích, làm công tác tư tưởng cho bà E thì bà E đồng ý và đề nghị hòa giải tại nhà của bà E. Nhưng khi Tòa án cùng bà A đến nhà bà E tiến hành hòa giải thì bà E đã bất ngờ hành hung bà A trước sự chứng kiến của Tòa án và nói rằng chỉ giả vờ hòa giải để xem thái độ của bà A như thế nào.

[6.3] Về Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 có chữ ký của bà M, bà P, bà T, bà A, bà E, bà X và điểm chỉ của cụ C’. Bà M và bà P không thừa nhận có họp gia đình và không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong biên bản này là của các bà. Bản thân bà E cũng xác nhận chữ ký của bà M, bà P trong biên bản này không phải là của họ. Lời khai của bà P, bà E phù hợp với kết luận của Bản kết luận giám định số 329/C09-P5 ngày 19/12/2018 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Vũ Thị P dưới các chữ “Vũ Thị M” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị P trên mẫu so sánh có phải do cùng một người ký và viết ra hay không. Ngoài ra, Bản kết luận giám định số 329/C09-P5 còn kết luận: Các chữ ký của bà A, bà M, bà T, bà X trên mẫu cần giám định và mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Ủy ban nhân dân xã R xác nhận không khẳng định được có đúng chữ ký, chữ viết và dấu điểm chỉ của những người có tên trong Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 hay không vì tài liệu do gia đình nộp, chính quyền địa phương không chứng kiến. Như vậy, đã có cơ sở để kết luận, bà P không ký vào Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 nên chưa đủ cơ sở để kết luận toàn bộ các đồng thừa kế di sản của cụ B’ đã thống nhất ý chí để lại di sản thừa kế của cụ B’ cho cụ C’. Chỉ một ngày sau khi họp gia đình - ngày 15/6/2006 cụ C’ có “Đơn tự nguyện cho đất thổ cư” cho bà E được quyền sử dụng 1.713m^2 đất là không đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở để công nhận việc cụ C’ tặng cho bà E diện tích đất 1.713m^2 là hợp pháp. Các bà A, bà M và bà P đều thống nhất phần di sản thừa kế được hưởng để làm nơi thờ cúng chung. Hiện tại bà E, ông G đang quản lý, sử dụng

gần như toàn bộ và rất rộng diện tích đất có nguồn gốc của cụ B', cụ C' (1.713m^2). Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng không phải để chia di sản thừa kế cho từng người mà mục đích chỉ để có một phần diện tích đất xây dựng nơi thờ cúng vì hiện tại do mâu thuẫn nên các bên không còn thờ cúng chung. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn - bà A phù hợp với nguyện vọng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà M, bà P, bà X; phù hợp với quy định của pháp luật; phù hợp với đạo lý và phong tục tập quán của người Việt Nam nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III diện tích 1.713m^2 cấp cho bà Vũ Thị E và ông Nguyễn Xuân G; buộc bà E, ông G phải hoàn trả lại diện tích là 300m^2 (rộng 10m và dài 30m) để xây dựng nhà thờ. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thống nhất, bà A có trách nhiệm bồi thường cho bà E, ông G phần tài sản có trên diện tích đất 300m^2 là 10.000.000 đồng nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này - Điều 467, Điều 634, Điều 674, Điểm a khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 106 và khoản 2 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003.

- Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định:

[7] Bà E, bà A, bà M, bà P, bà T, bà X phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Bà A, bà M, bà P thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn đề nghị nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho họ. Bà E, bà T thuộc trường hợp người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên vẫn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

[8] Ông G và Ủy ban nhân dân huyện D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí giám định - nguyên đơn tự nguyện chịu, không có yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 467, Điều 634, Điều 674, Điểm a khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 106, khoản 2 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Vũ Thị A.

1.1. Bà Vũ Thị E, ông Nguyễn Xuân G có nghĩa vụ hoàn trả diện tích đất 300m^2 trong tổng diện tích đất thổ cư 1.713m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại Thôn E' 1, xã R, huyện D, thành phố Hải Phòng để làm nơi thờ cúng. Diện tích đất có kích thước bao gồm các điểm: 1.1;1.2;1.3;2. Bà Vũ Thị A, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và bà Vũ Thị X được quyền đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên.

(*có sơ đồ kèm theo*)

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Vũ Thị A có nghĩa vụ bồi thường 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho bà Vũ Thị E và ông Nguyễn Xuân G giá trị tài sản trên diện tích đất 300m^2 nêu trên.

2. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, diện tích 1713m^2 do Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/9/2006 cho người sử dụng đất bà Vũ Thị E và ông Nguyễn Xuân G.

3. Bà Vũ Thị A, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và bà Vũ Thị X có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thổ cư 300m^2 tại thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III tại Thôn E' 1, xã R, huyện D, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

4. Bà Vũ Thị E, ông Nguyễn Xuân G có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri AG570152, thửa số 335, tờ bản đồ 219-A-III do Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/9/2006 theo quy định của pháp luật.

II. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị A. Trả lại bà Vũ Thị A 8.550.000 đồng (Tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002687 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, thành phố Hải Phòng.

2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị P.

3. Bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E, bà Vũ Thị X mỗi người phải nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Ông Nguyễn Xuân G và Ủy ban nhân dân huyện D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, bà Vũ Thị A, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị P và bà Vũ Thị E, ông Nguyễn Xuân G đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị X và Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hải Phòng;
- Cục THADSTP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện D;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương